

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
Và Quý IV/2017)**

Bình Dương, tháng 01 năm 2018

M.S.D.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01-02
Báo cáo tài chính riêng	03-37
Bảng cân đối kế toán riêng	03-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-37

37
PHU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 05 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01/05/2017)
Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông Nguyễn Văn Tước	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 01/05/2017)
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên	(Từ nhiệm ngày 17/10/2017)
Ông Trương Văn Quan	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 01/01/2017)
Ông Bùi Đức Vinh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 17/10/2017)
Ông Phạm Phong Thành	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 17/10/2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tước	Quyền Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc và bổ nhiệm Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 01/05/2017)
Ông Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông Trương Văn Quan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đôn Cư	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 31/07/2017)
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Văn Khen	Trưởng ban	
Ông Lê Vô Phụ	Thành viên	
Ông Đỗ Khắc Thăng	Thành viên	
Ông Hồ Ngọc Nam	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/03/2017)
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng

Bình Dương, ngày 23 tháng 01 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		718.113.132.088	689.966.245.405
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	187.592.076.403	278.757.692.621
111	1. Tiền		4.277.076.403	1.387.692.621
112	2. Các khoản tương đương tiền		183.315.000.000	277.370.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	141.382.421.829	193.261.653.333
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.595.788.599	7.526.180.499
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.361.377.820)	(4.559.360.499)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		140.148.011.050	190.294.833.333
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		156.770.213.793	75.599.669.973
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	57.672.552.611	29.284.196.734
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	91.656.405.972	36.684.692.094
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	7.441.255.210	12.257.127.557
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(2.626.346.412)
140	IV. Hàng tồn kho	10	231.539.294.549	141.750.714.947
141	1. Hàng tồn kho		231.539.294.549	142.085.467.770
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(334.752.823)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		829.125.514	596.514.531
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		323.765.900	136.658.400
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	505.359.614	459.856.131
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.254.584.904.361	2.217.127.632.528
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		320.763.563.887	306.501.249.327
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	248.910.900.000	249.278.900.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	71.852.663.887	57.222.349.327
220	II. Tài sản cố định		443.480.998.819	445.925.740.734
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	443.480.998.819	445.925.740.734
222	- Nguyên giá		944.828.728.535	990.413.176.955
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(501.347.729.716)	(544.487.436.221)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	382.487.520.362	369.847.714.625
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		50.323.357.521	51.890.175.869
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		332.164.162.841	317.957.538.756
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	1.107.852.821.293	1.094.852.927.842
251	1. Đầu tư vào công ty con		922.312.344.041	909.812.344.041
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		55.774.010.648	55.774.010.648
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.766.466.604	129.766.466.604
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(499.893.451)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.972.698.036.449	2.907.093.877.933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		716.235.557.178	779.349.971.635
310	I. Nợ ngắn hạn		540.771.362.693	575.663.045.156
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	26.126.464.040	18.681.933.390
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	150.276.513.579	83.165.321.448
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	45.794.487.655	33.916.662.339
314	4. Phải trả người lao động		50.983.514.175	59.638.807.117
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.951.976.912	6.856.728.504
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	130.343.000.000	249.743.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		131.295.406.332	123.660.592.358
330	II. Nợ dài hạn		175.464.194.485	203.686.926.479
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	71.239.194.485	69.118.926.479
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	104.225.000.000	134.568.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.256.462.479.271	2.127.743.906.298
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.256.462.479.271	2.127.743.906.298
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.211.079.565.566	1.020.465.344.682
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		329.037.030.882	390.932.678.793
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		126.499.594.193	236.202.047.701
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		202.537.436.689	154.730.631.092
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.972.698.036.449	2.907.093.877.933




Nguyễn Thị Bình Yên
Người lập biểu



Nguyễn Thị Lệ Dung
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tước
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 23 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính : VND	
			2017	2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này 2017	2016
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	345.585.679.264	333.800.826.881	1.204.906.966.745	962.003.635.278
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	108.654.606	1.056.201.514	108.654.606	1.056.201.514
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		345.477.024.658	332.744.625.367	1.204.798.312.139	960.947.433.764
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	259.054.271.315	294.907.384.965	1.044.345.845.660	875.265.788.573
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		86.422.753.343	37.837.240.402	160.452.466.479	85.681.645.191
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	24.075.151.494	38.257.803.746	59.551.825.334	64.926.440.267
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	4.874.478.605	5.862.139.830	22.666.543.750	23.412.088.488
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.434.433.937	5.234.127.535	22.435.340.677	21.230.695.251
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	5.258.026.351	5.676.198.340	16.112.438.321	14.925.641.865
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	12.478.688.914	11.167.907.924	57.132.495.640	49.330.051.759
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.886.710.967	53.388.798.054	124.092.814.102	62.940.303.346
31	11. Thu nhập khác	VI.08	68.370.920.093	125.169.643.346	317.052.585.664	251.383.734.597
32	12. Chi phí khác	VI.09	23.081.346.460	0	23.093.472.469	155.213.470
40	13. Lợi nhuận khác		45.289.573.633	125.169.643.346	293.959.113.195	251.228.521.127
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		133.176.284.600	178.558.441.400	418.051.927.297	314.168.824.473
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	26.846.998.384	31.644.505.576	79.982.048.840	56.022.772.651
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0		0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		106.329.286.216	146.913.935.824	338.069.878.457	258.146.051.822

Nguyễn Thị Bình Yên
Người lập

Nguyễn Thị Lệ Dung
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tước
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 23 tháng 01 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

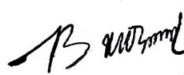
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.274.103.033.455	1.068.453.215.264
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(852.925.006.526)	(586.321.661.841)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(278.315.992.630)	(269.577.436.875)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(22.865.979.528)	(21.333.451.924)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(105.433.660.339)	(35.337.505.850)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		28.388.764.914	152.381.867.669
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(236.546.926.777)	(222.900.796.298)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(193.595.767.431)</i>	<i>85.364.230.145</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(56.145.439.724)	(66.543.242.599)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		364.660.087.719	179.560.902.627
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(402.341.957.161)	(334.643.933.938)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		452.488.779.444	188.386.200.605
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.500.000.000)	(8.427.272.727)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.343.471.758	38.753.844.454
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>393.504.942.036</i>	<i>(2.913.501.578)</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		563.125.000.000	508.900.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(712.868.000.000)	(581.654.700.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(141.330.887.200)	(138.843.647.600)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(291.073.887.200)</i>	<i>(211.598.347.600)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(91.164.712.595)</i>	<i>(129.147.619.033)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		278.757.692.621	407.905.058.651
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(903.623)	253.003
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	187.592.076.403	278.757.692.621

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 23 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 05 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 813.000.000.000 VND tương đương với 81.300.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mù cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su Bồ Lá	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hưng Hòa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Tân Hưng	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Lai Uyên	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Nhà Nai	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Cơ khí chế biến xây dựng	Bình Dương	Nhà máy chế biến mù, xưởng cơ khí, đội vận chuyển, xử lý nước thải

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn.
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 08 - 20 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm:

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp, thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mủ cao su) được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 15% trong suốt thời gian hoạt động.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	25.417.000	258.843.996
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.251.659.403	1.128.848.625
Các khoản tương đương tiền	183.315.000.000	277.370.000.000
	187.592.076.403	278.757.692.621

Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 183.315.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	140.148.011.050	140.148.011.050	190.294.833.333	190.294.833.333
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	140.148.011.050	140.148.011.050	190.294.833.333	190.294.833.333
	140.148.011.050	140.148.011.050	190.294.833.333	190.294.833.333

(*) Tại 31/12/2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 09 tháng có giá trị 140.148.011.050 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	5.595.788.599	1.576.607.900	(4.361.377.820)	7.526.180.499	3.055.340.500	(4.559.360.499)
+ Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Bim Sơn (Mã Chứng khoán BCC)	-	-	-	687.087.000	690.000.000	-
+ Cổ phiếu Công ty CP xi măng Sài Sơn (Mã Chứng khoán SCJ)	1.186.747.500	456.000.000	(1.012.747.500)	1.186.747.500	132.000.000	(1.054.747.500)
+ Cổ phiếu Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc (Mã Chứng khoán KBC)	2.934.236.720	804.000.000	(2.130.236.720)	2.934.236.720	831.000.000	(2.103.236.720)
+ Cổ phiếu Tổng Cty CP bảo hiểm dầu khí Việt Nam (Mã Chứng khoán PVI)	-	-	-	1.243.304.900	1.012.500.000	(230.804.900)
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư & công nghiệp Tân Tạo (Mã Chứng khoán ITA)	1.442.160.000	223.766.400	(1.218.393.600)	1.442.160.000	273.873.600	(1.168.286.400)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu (Mã Chứng khoán ACB)	3.847.587	3.948.300	-	3.847.587	1.724.800	(2.122.787)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (Mã Chứng khoán SHB)	396.792	502.200	-	396.792	234.600	(162.192)
+ Cổ phiếu Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam (Mã Chứng khoán CSM)	28.400.000	88.391.000	-	28.400.000	114.007.500	-
	5.595.788.599	1.576.607.900	(4.361.377.820)	7.526.180.499	3.055.340.500	(4.559.360.499)

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán ngày 31/12/2017, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	922.312.344.041	-	909.812.344.041	-
- Công ty CP Cao su Trường Phát	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Công ty CP KCN Tân Bình	128.000.000.000	-	128.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk ⁽¹⁾	153.724.090.921	-	153.324.090.921	-
- Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk ⁽²⁾	12.100.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	593.488.253.120	-	593.488.253.120	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	55.774.010.648	-	55.774.010.648	(499.893.451)
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	53.032.117.197	-	53.032.117.197	-
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	2.741.893.451	-	2.741.893.451	(499.893.451)
Đầu tư vào đơn vị khác	129.766.466.604	-	129.766.466.604	-
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
	1.107.852.821.293	-	1.095.352.821.293	(499.893.451)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (1) Căn cứ nhu cầu vốn hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk, trong kỳ Công ty đã tiếp tục góp vốn với số tiền 400 triệu VND. Công ty này đang trong giai đoạn đầu tư vườn cây kiến thiết cơ bản.
- (2) Trong năm, Công ty góp vốn thành lập Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk với tỷ lệ sở hữu cam kết là 92,91% tương ứng 185,815 tỷ đồng. Tính đến ngày 31/12/2017, Công ty đã thực góp vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk 12,1 tỷ đồng với tỷ lệ góp vốn là 95,69% do các bên chưa góp đủ vốn.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
- Công ty CP KCN Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	95,69%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào 01/01/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tp. Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng KCN, đô thị, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ Lào	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty R1(Singapo)	-	3.009.187.460
- Công ty WEBER & SCHAER	7.539.012.515	1.691.707.116
- Công ty MARUBENI	2.254.722.399	6.688.390.786
- Công ty RAVAGO	17.135.023.379	1.761.940.663
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	18.977.937.942	6.395.171.819
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	6.007.024.750	5.161.396.052
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.758.831.626	4.576.402.838
	57.672.552.611	29.284.196.734

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su (*)	3.852.000.000	-	3.852.000.000	-
- Công ty TNHH TV Đầu tư phát triển & xây dựng Bình An (*)	35.000.000.000	-	25.500.000.000	-
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom	51.220.728.572	-	6.852.813.600	-
- Các đối tượng khác	1.583.677.400	-	479.878.494	-
	91.656.405.972	-	36.684.692.094	-

(*) Khoản ứng trước về việc Khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	248.910.900.000	-	249.278.900.000	-
	248.910.900.000	-	249.278.900.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/HDTD/PHR-PHK ngày 25/12/2012 và Phụ lục ngày 23/12/2016, với các điều khoản chi tiết
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD;
 - Mục đích vay: Tài trợ cho dự án của bên vay tại Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay là 9 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Thời gian ân hạn nợ là 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Tiền lãi phát sinh từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng đến trước kỳ trả lãi đầu tiên sẽ được bên cho vay gia hạn đến
 - Lãi suất cho vay: Thỏa thuận theo từng thời kỳ nhận nợ; lãi suất cho vay trong năm là 4,58%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của công ty theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.600.000 USD tương đương 104.144.000.000 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 02/HDTD/PHR-PHK ngày 30/08/2013 và Phụ lục ngày 23/12/2016, với các điều khoản chi tiết
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Tương đương 7.114.062 USD);
 - Mục đích vay: Tài trợ cho dự án của bên vay tại Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay là 9 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Thời gian ân hạn nợ là 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Tiền lãi phát sinh từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng đến trước kỳ trả lãi đầu tiên sẽ được bên cho vay gia hạn đến
 - Lãi suất cho vay đang áp dụng: 6,99%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của công ty theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 144.766.900.000 VND.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.066.138.825	-	2.977.437.524	-
- Phải thu về cổ tức của Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn	-	-	3.420.000.000	-
- Phải thu về tạm ứng	1.110.410.675	-	1.167.094.545	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	2.379.335	-	-	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH MTV Phước Hòa Đắk Lắk	700.564.480	-	557.511.159	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa Kampongthom	1.414.423.165	-	1.458.025.308	-
- Phải thu Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đức	-	-	2.179.346.412	(2.179.346.412)
- Phải thu về thuế TNCN	221.431.365	-	137.206.750	-
- Phải thu về ký quỹ thẻ Visa	-	-	60.000.000	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi h	429.808.336	-	238.740.523	-
- Phải thu khác	496.099.029	-	61.765.336	-
	7.441.255.210	-	12.257.127.557	(2.179.346.412)
b) Phải thu dài hạn khác				
- Phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom tiền lãi cho vay	71.852.663.887	-	57.222.349.327	-
	71.852.663.887	-	57.222.349.327	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đức	-	-	2.179.346.412	-
+ Trung nghiên cứu ứng dụng Công nghệ và môi trường	-	-	30.000.000	-
+ Trung nghiên cứu nước và môi trường	-	-	17.000.000	-
+ Công ty UPEXIM	-	-	400.000.000	-
	-	-	2.626.346.412	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.278.826.410	-	5.149.217.614	-
Công cụ, dụng cụ	9.150.995.178	-	5.601.811.443	(334.752.823)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.248.479.252	-	26.131.209.549	-
Thành phẩm	180.579.874.735	-	104.533.024.479	-
Hàng hoá	14.471.475.056	-	-	-
Hàng gửi đi bán	1.809.643.918	-	670.204.685	-
	231.539.294.549	-	142.085.467.770	(334.752.823)

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*)	50.323.357.521	50.323.357.521	51.890.175.869	51.890.175.869
	50.323.357.521	50.323.357.521	51.890.175.869	51.890.175.869

(*) Dự án đang được UBND tỉnh Bình Dương xem xét phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 do có thay đổi diện tích đất kinh doanh so với quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã phê duyệt trước đây.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản (*)	327.770.123.600	317.578.747.763
+ Vườn cây tái canh năm 2017	27.902.068.968	-
+ Vườn cây tái canh năm 2016	40.051.212.327	27.900.254.101
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	51.629.482.332	41.709.892.594
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	62.435.349.615	54.364.502.061
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	51.004.008.874	44.132.413.035
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	45.948.150.479	41.595.498.658
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	48.799.851.005	48.224.009.888
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	-	59.652.177.426
- Công trình xây dựng cơ bản khác	4.394.039.241	378.790.993
	<u>332.164.162.841</u>	<u>317.957.538.756</u>

M.S.D.

C.T.C.P. * 9A

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	218.437.404.436	86.316.876.989	48.562.048.417	655.823.636	636.441.023.477	990.413.176.955
- Mua trong năm	-	1.187.330.000	585.000.000	-	-	1.772.330.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.034.631.646	-	-	-	59.652.177.426	62.686.809.072
- Thanh lý, nhượng bán	-	(478.217.578)	(2.130.778.981)	-	(107.434.590.933)	(110.043.587.492)
- Phân loại lại	(1.832.727.274)	1.832.727.274	-	-	-	-
Số dư cuối năm	219.639.308.808	88.858.716.685	47.016.269.436	655.823.636	588.658.609.970	944.828.728.535
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	135.478.127.411	62.344.361.112	41.319.266.395	542.044.232	304.803.637.071	544.487.436.221
- Khấu hao trong năm	10.977.590.740	3.743.516.560	1.547.368.127	42.718.895	12.178.266.667	28.489.460.989
- Thanh lý, nhượng bán	-	(478.217.578)	(2.130.778.980)	-	(69.020.170.936)	(71.629.167.494)
- Giảm khác	(135.730.187)	135.730.187	-	-	-	-
Số dư cuối năm	146.319.987.964	65.745.390.281	40.735.855.542	584.763.127	247.961.732.802	501.347.729.716
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	82.959.277.025	23.972.515.877	7.242.782.022	113.779.404	331.637.386.406	445.925.740.734
Tại ngày cuối năm	73.319.320.844	23.113.326.404	6.280.413.894	71.060.509	340.696.877.168	443.480.998.819

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 408.456.305.242 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

13 . VAY

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	219.400.000.000	219.400.000.000	460.000.000.000	579.400.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	69.400.000.000	69.400.000.000	210.000.000.000	229.400.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	100.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	100.000.000.000	100.000.000.000	150.000.000.000	250.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽²⁾	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.343.000.000	30.343.000.000	30.343.000.000	30.343.000.000	30.343.000.000	30.343.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh ⁽³⁾	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương	18.750.000.000	18.750.000.000	-	18.750.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽⁴⁾	6.668.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽⁵⁾	-	-	18.750.000.000	-	18.750.000.000	18.750.000.000
	249.743.000.000	249.743.000.000	490.343.000.000	609.743.000.000	130.343.000.000	130.343.000.000

13 . VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	164.911.000.000	164.911.000.000	103.125.000.000	133.468.000.000	134.568.000.000	134.568.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh ⁽³⁾	19.704.000.000	19.704.000.000	-	4.925.000.000	14.779.000.000	14.779.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương	121.875.000.000	121.875.000.000	-	121.875.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽⁴⁾	23.332.000.000	23.332.000.000	-	6.668.000.000	16.664.000.000	16.664.000.000
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽⁵⁾	-	-	103.125.000.000	-	103.125.000.000	103.125.000.000
	164.911.000.000	164.911.000.000	103.125.000.000	133.468.000.000	134.568.000.000	134.568.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.343.000.000)	(30.343.000.000)	(30.343.000.000)	(30.343.000.000)	(30.343.000.000)	(30.343.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	134.568.000.000	134.568.000.000			104.225.000.000	104.225.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT908-PHUOCHOA ngày 26/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng. Số tiền còn lại được vay tín chấp không bảo đảm bằng tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 50.000.000.000 VND;
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/83574/HĐTD ngày 13/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 5%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp và các Hợp đồng bảo đảm khác;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 50.000.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDTDH/NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 33.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để thực hiện "Tái canh vườn cao su năm 2013";
 - Thời hạn của hợp đồng: 7 năm;
 - Lãi suất cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ, 12 tháng đầu tiên cố định 9% kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013";
 - Số dư nợ gốc vay cuối năm là 14.779.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2018 là 4.925.000.000 VND;
 - Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 9.854.000.000 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 0079/HDDTD2-VIB613/2014 ngày 30/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư kiến thiết cơ bản vườn cây cao su;
 - Thời hạn của hợp đồng: 6 năm;
 - Lãi suất cho vay: lãi suất tiết kiệm tiền gửi 3 tháng bằng VNĐ của VIB đối với tổ chức kinh tế + biên độ 1,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.686.464 m²;
 - Số dư nợ gốc vay cuối năm là 16.664.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2018 là 6.668.000.000 VND;
 - Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 9.996.000.000 VND.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại Xuất Nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
 - Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
 - Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Khách hàng tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m²;
 - Số dư nợ gốc vay cuối năm là 103.125.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2018 là 18.750.000.000 VND;
 - Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 84.375.000.000 VND.

332
TY
ÁN
SU
HÒA
BÌNH

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Công nghệ Tân Tân	62.360.000	62.360.000	2.648.130.000	2.648.130.000
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cầu Đường Thái Phát	2.649.021.065	2.649.021.065	935.333.860	935.333.860
- Công ty TNHH Tín Thành	2.412.473.822	2.412.473.822	-	-
- Phải trả tiền mù thu mua	11.514.227.602	11.514.227.602	11.551.195.755	11.551.195.755
- Phải trả các đối tượng khác	9.488.381.551	9.488.381.551	3.547.273.775	3.547.273.775
	26.126.464.040	26.126.464.040	18.681.933.390	18.681.933.390

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH CB gỗ Hùng Sơn	-	22.949.000.000
- Công ty TNHH TMDV Lưu Gia	-	13.148.112.406
- Công ty Kim Cương	-	10.434.900.000
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	12.395.983.974	8.159.143.440
- Công ty CP gỗ MDF VRG DongWha	9.478.941.390	-
- Công ty TNHH Ngọc Giàu	61.701.831.385	1.831.385
- Các đối tượng khác	66.699.756.830	28.472.334.217
	150.276.513.579	83.165.321.448
b) Dài hạn		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây)	38.277.184.849	36.316.501.102
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông)	32.962.009.636	32.802.425.377
	71.239.194.485	69.118.926.479

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	646.389.969	2.154.968.400
- Bảo hiểm xã hội, y tế	616.706.471	763.138.267
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	627.145.150	675.947.750
- Quỹ ủng hộ lũ lụt của CBCNV	912.184.475	912.184.475
- Phải trả tiền chi hộ mua mù tiểu điền tại các Nông trường	850.602.055	1.096.054.150
- Chi phí lãi vay dự trả	332.398.482	381.831.393
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.683.427.990	589.481.749
	5.951.976.912	6.856.728.504

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.618.052.456	25.483.926.575	27.461.140.290	-	640.838.741
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	31.298.609.883	79.982.048.840	105.433.660.339	-	5.846.998.384
Thuế Thu nhập cá nhân	203.013.768	-	1.902.864.188	2.204.210.034	504.359.614	-
Thuế Tài nguyên	1.783.854	-	235.117.520	233.333.666	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	255.058.509	-	59.892.958.624	20.331.249.585	-	39.306.650.530
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	15.564.000	15.564.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	5.000.000	1.000.000	-
	459.856.131	33.916.662.339	167.516.479.747	155.684.157.914	505.359.614	45.794.487.655

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	(96.654.117.177)	968.836.134.318	275.022.144.567	1.960.204.161.708
Lãi trong năm trước	-	-	-	258.146.051.822	258.146.051.822
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	(39.245.023.500)	(39.245.023.500)
- Chi trả cổ tức 2015	-	-	-	(39.245.023.500)	(39.245.023.500)
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	51.629.210.364	(103.415.420.730)	(51.786.210.366)
- Tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	51.629.210.364	(51.629.210.364)	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(51.629.210.366)	(51.629.210.366)
- Tạm trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(157.000.000)	(157.000.000)
Tăng khác	-	-	-	1.678.420.664	1.678.420.664
Giảm khác	-	-	-	(1.253.494.030)	(1.253.494.030)
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	(96.654.117.177)	1.020.465.344.682	390.932.678.793	2.127.743.906.298
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	(96.654.117.177)	1.020.465.344.682	390.932.678.793	2.127.743.906.298
Lãi trong năm nay	-	-	-	338.069.878.457	338.069.878.457
Phân phối lợi nhuận còn lại các năm trước	-	-	123.000.000.000	(123.000.000.000)	-
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(141.433.084.600)	(141.433.084.600)
- Chi trả cổ tức năm 2016	-	-	-	(141.282.084.600)	(141.282.084.600)
- Trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(151.000.000)	(151.000.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	67.614.220.884	(135.532.441.768)	(67.918.220.884)
- Tạm trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(304.000.000)	(304.000.000)
- Tạm trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	-	67.614.220.884	(67.614.220.884)	-
- Tạm trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(67.614.220.884)	(67.614.220.884)
Số dư cuối năm nay	813.000.000.000	(96.654.117.177)	1.211.079.565.566	329.037.030.882	2.256.462.479.271

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 06/2017/NQ-CSPH ngày 17/03/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Phân phối LNST năm 2016	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2016
	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	258.146.051.822	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN	51.629.210.364	51.629.210.364
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN	51.629.210.364	51.629.210.364
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	308.000.000	157.000.000
- Chi trả cổ tức bằng 18% mệnh giá	141.282.084.600	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	13.297.546.494	-
		Số tiền
		VND
Đồng thời, Công ty cũng đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau: (*)		
- Tạm trích quỹ Đầu tư phát triển		67.614.220.884
- Tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi		67.614.220.884
- Tạm trích Khen thưởng Ban điều hành		304.000.000

(*) Công ty trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2017 theo quy chế tài chính của Công ty, tỷ lệ phân phối các quỹ thực hiện theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 của Đại hội Cổ đông thường niên năm 2017.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	66,62	541.584.060.000	66,62	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	3,46	28.099.530.000	3,46	28.099.530.000
Các cổ đông khác	29,93	243.316.410.000	29,93	243.316.410.000
	100,00	813.000.000.000	100,00	813.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	141.282.084.600	39.245.023.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	141.282.084.600	39.245.023.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.809.953	2.809.953
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.809.953	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.490.047	78.490.047
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.211.079.565.566	1.020.465.344.682
	1.211.079.565.566	1.020.465.344.682

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2017		31/12/2017	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mủ côm	Tấn	100,805	Bình thường	116,070	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	296,584	Bình thường	174,930	Bình thường

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	1.955,24	2.192,40
	1.955,24	2.192,40

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.183.172.020.757	935.042.609.307
Doanh thu bán hàng hóa	19.508.299.470	23.464.040.759
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.226.646.518	3.496.985.212
	1.204.906.966.745	962.003.635.278

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	1.056.201.514
Hàng bán bị trả lại	108.654.606	-
	108.654.606	1.056.201.514

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.023.666.743.640	853.536.595.958
Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.311.381.184	22.005.192.930
Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.702.473.659	3.490.148.454
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(334.752.823)	(3.766.148.769)
	1.044.345.845.660	875.265.788.573

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	39.011.207.819	33.764.734.581
Lãi bán các khoản đầu tư	162.438.100	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.631.279.800	27.695.322.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	745.048.749	987.909.692
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.478.473.994
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.850.866	-
	59.551.825.334	64.926.440.267

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.435.340.677	21.230.695.251
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	4.524.165	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	509.622.544	1.380.513.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	414.932.494	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(697.876.130)	800.879.351
	22.666.543.750	23.412.088.488

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.357.336.897	10.104.291.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.395.461.527	4.534.471.683
Chi phí khác bằng tiền	359.639.897	286.879.171
	16.112.438.321	14.925.641.865

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.596.781.030	1.879.583.120
Chi phí nhân viên quản lý	23.893.658.672	20.514.858.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.302.336.695	1.374.647.624
Thuế, phí, lệ phí	1.706.475.170	1.306.349.032
Hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi	(2.179.346.412)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.781.508.290	2.321.553.847
Chi phí khác bằng tiền	26.031.082.195	21.933.059.381
	57.132.495.640	49.330.051.759

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	297.560.501.507	143.807.033.468
Thu nhập từ bán vật tư	-	295.881.818
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án Khu công nghiệp Tân Bình	18.896.372.671	106.368.807.378
Thu nhập khác	595.711.486	912.011.933
	317.052.585.664	251.383.734.597

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thực hiện khắc phục kiến nghị Thanh tra chính phủ	22.555.000.000	-
Chi phí xử lý công cụ, vật tư kém phẩm chất	436.435.217	-
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	-	155.213.470
Chi phí khác	102.037.252	-
	23.093.472.469	155.213.470

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	417.636.409.044	314.161.987.715
Các khoản điều chỉnh tăng	23.082.932.494	1.477.881.693
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	113.000.000	188.000.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	414.932.494	1.147.161.693
- Phạt chậm giao hàng	-	142.720.000
- Khoản khắc phục theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ	22.555.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(19.631.279.800)	(30.173.795.994)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(19.631.279.800)	(27.695.322.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(2.478.473.994)
Thu nhập chịu thuế TNDN	421.088.061.738	285.466.073.414
- Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%	86.373.343.156	21.436.187.691
- Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	334.714.718.582	264.029.885.723
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	79.898.945.189	56.021.405.299
- Chi phí thuế TNDN thuế suất 15%	12.956.001.473	3.215.428.154
- Chi phí thuế TNDN thuế suất 20%	66.942.943.716	52.805.977.145
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	117.729.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	31.640.299.717	10.837.303.780
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(103.894.666.634)	(35.336.138.498)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	7.644.578.272	31.640.299.717
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	415.518.253	6.836.758
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	415.518.253	6.836.758
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	83.103.651	1.367.352
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của hoạt động kinh doanh bất động sản	-	(290.154.814)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(341.689.834)	(51.535.020)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.538.993.705)	(1.367.352)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	(1.797.579.888)	(341.689.834)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	79.982.048.840	56.022.772.651
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	5.846.998.384	31.298.609.883

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	696.431.848.157	482.957.264.335
Chi phí nhân công	344.914.876.139	336.776.759.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.508.721.842	26.631.951.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.047.854.536	24.229.264.938
Chi phí khác bằng tiền	92.951.449.536	82.543.125.692
	1.177.854.750.210	953.138.366.440

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.592.076.403	-	278.757.692.621	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136.966.471.708	-	98.763.673.618	(2.626.346.412)
Các khoản cho vay	389.058.911.050	-	439.573.733.333	-
Đầu tư ngắn hạn	5.595.788.599	(4.361.377.820)	7.526.180.499	(4.559.360.499)
Đầu tư dài hạn	129.766.466.604	-	129.766.466.604	-
	848.979.714.364	(4.361.377.820)	954.387.746.675	(7.185.706.911)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay và nợ	234.568.000.000	384.311.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	32.078.440.952	25.538.661.894
	266.646.440.952	409.849.661.894

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư ngắn hạn	1.234.410.779	-	-	1.234.410.779
Đầu tư dài hạn	-	129.766.466.604	-	129.766.466.604
	1.234.410.779	129.766.466.604	-	131.000.877.383
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư ngắn hạn	2.966.820.000	-	-	2.966.820.000
Đầu tư dài hạn	-	129.766.466.604	-	129.766.466.604
	2.966.820.000	129.766.466.604	-	132.733.286.604

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

001
CỘNG
CỐT
CA
PHƯỚC
GIÁC

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.592.076.403	-	-	187.592.076.403
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.113.807.821	71.852.663.887	-	136.966.471.708
Các khoản cho vay	140.148.011.050	248.910.900.000	-	389.058.911.050
	392.853.895.274	320.763.563.887	-	713.617.459.161
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	278.757.692.621	-	-	278.757.692.621
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.914.977.879	57.222.349.327	-	96.137.327.206
Các khoản cho vay	190.294.833.333	249.278.900.000	-	439.573.733.333
	507.967.503.833	306.501.249.327	-	814.468.753.160

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	130.343.000.000	104.225.000.000	-	234.568.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	32.078.440.952	-	-	32.078.440.952
	162.421.440.952	104.225.000.000	-	266.646.440.952
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	249.743.000.000	134.568.000.000	-	384.311.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	25.538.661.894	-	-	25.538.661.894
	275.281.661.894	134.568.000.000	-	409.849.661.894

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

153
TY
HÀN
SU
HỒ
T. BÌNH

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	563.125.000.000	508.900.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	712.868.000.000	581.654.700.000

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

Thuyết minh lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2017 giảm 45.382 triệu đồng tương đương giảm 36,26% so với cùng kỳ năm 2016 là do các yếu tố sau:

Trong quý 4/2017, sản lượng tiêu thụ cao su thấp hơn 1.160,806 tấn mù thành phẩm, nhưng giá bán bình quân 1 tấn sản phẩm lại tăng 5,445 triệu đồng/tấn tương ứng tăng 16,76% nên lợi nhuận kinh doanh mù cao su tăng 47.693 triệu đồng tương đương tăng 227,18% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, lợi nhuận từ hoạt động tài chính quý 4/2017 giảm 13.195 triệu đồng tương ứng giảm 40,73% so quý 4/2016 (chủ yếu do thu nhập từ cổ tức của các hoạt động đầu tư liên doanh liên kết và lãi tiền gửi kỳ hạn giảm); Lợi nhuận hoạt động khác giảm 79.880 triệu đồng tương ứng giảm 63,82% do thu nhập từ thanh lý cây cao su giảm. Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận trước thuế quý 4/2017 giảm 45.382 triệu đồng tương ứng tỷ lệ giảm 36,26% so với cùng kỳ năm 2016.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Bình Dương, ngày 23 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tục

